TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 17/6/2019
V/v: Chị Nguyễn Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Quốc L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Sỹ Khả.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Trung, ông Đào Đức Phú.

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thư.

Đại diện VKSND thành phố Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019. Tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc, mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 47/2019/TLST - HNGĐ, ngày 24 tháng 12 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13 ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 (có mặt).

Trú tại: Khu T, phường X, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc L, sinh năm 1989 (có mặt)

Trú tại: Khu T, phường X, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị C sinh năm 1959 (ông Khao có mặt, bà C vắng mặt)

Cùng trú tại: Khu T, phường X, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai, phía nguyên đơn trình bầy:

Chị và L kết hôn ngày 28/11/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Khắc Niệm, TP Bắc Ninh trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung cùng gia đình nhà chồng tại khu Thượng, phường Khắc Niệm, lấy nhau được hai năm vợ chồng vẫn chưa có con, việc này chị đó vận động anh L đi chữa trị nhưng anh L không nhiệt tỡnh, do vậy vợ chồng không có tiếng núi chung dẫn đến cói nhau, trong cuộc sống anh L khụng tu chí làm ăn, chơi bời, nợ nần nhiều, mọi người đến đũi anh L lại bỏ đi khiến chị rất mệt mỏi, do mâu thuẫn nên từ tháng 10/2018 chị đó về nhà bố mẹ đẻ của chị ở đó đến nay, sau đấy anh L cũng bỏ đi đâu khụng biết, thời gian ly

thõn vợ chồng không đi lại hay có quan hệ gỡ. Nay chị thấy tỡnh cảm khụng cũn và xin được ly hôn với anh L.

Về con chung: Khụng cú.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hụn nhõn vợ chồng chị cú xây được 01 căn nhà 2 tầng 01 tum diện tớch 188,06m2 và 01 sân phía trước lát gạch bổ nằm trên một phần đất của ông K bà C, khi xõy dựng anh chị có 310.000.000đ, ụng bà nội ngoài hai bờn cho 90.000.000đ, cũn lại khoảng 200.000.000đ là của ông K và bà C. Nay ly hôn chị đề nghị tũa ỏn chia tài sản, nhà đất giao cho ông K bà C và anh L, sau đó trích trả chị bằng tiền, chị tự nguyện lấy 150.000.000đ, phần chênh lệch chị tặng cho lại ụng Khao bà C. Ngoài ra chị khụng cú yờu cầu gỡ khỏc.

Về cụng nợ: Trong thời kỳ hụn nhõn vợ chồng khụng nợ ai và khụng cho ai vay, anh L vay ai chị khụng biết vỡ anh L khụng nói gỡ.

Phía bị đơn anh Nguyễn Quốc L trỡnh bày.

Anh thừa nhận điều kiện kết hôn như chị T bày như trên là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 10/2018 vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do chưa có con chung, không ai nói được ai, dẫn đến vợ chồng cãi nhau rồi chị T bỏ về bên nhà ngoại từ tháng 10/2018 cho đến nay. Thời gian ly thân hai vợ chồng không qua lại gì. Nay anh thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà 2 tầng và một số đồ dùng như điều hòa, hai xe máy, một khoản tiền mặt khoảng 310 triệu để góp vào xây nhà tại khu Thượng do bố anh đứng lên xây dựng.

Về công nợ: Không có.

Phía người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông K bà C trình bày: Anh L chị T lấy nhau ông bà có đứng lên xây dựng một ngôi nhà 2 tầng 1 tum diện tích xây dựng 188,06m2 và 01 sân lát gạch bổ phía trước diện tích 42m2, tài sản trên nằm trên một phần của thửa đất số 154, tờ bản đồ số 05, diện ích 467m2 do cha ông để lại cho vợ chồng ông tại khu Thượng, Khắc Niệm, TP Bắc Ninh, tổng số tiền xây dựng hết khoảng hơn 600.000.000đ, nguồn tiền một phần của chị T anh L đưa và tự trả tiền một số hạng mục công trình hết khoảng 310.000.000đ, một phần do ông bà cùng bố mẹ đẻ chị T cho khoảng 90.000.000đ, còn lại ông bà đi vay và đứng lên xây dựng. Nay chị T anh L ly hôn ông bà xác định ngôi nhà, sân nền trên là của chung cả gia đình gồm chị T anh L và ông bà. Chị T yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà trên bằng hình thức giao ông bà được sở hữu ngôi nhà và có nghĩa vụ trích trả chị T 150.000.000đ, trả anh L 1/3 giá trị theo biên bản định giá của Tòa án, ông bà hoàn toàn nhất trí và xin được trả chị T làm vài lần.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng anh L bà C vắng mặt nên không thành.

Phần ranh luận:

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu và xin được ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân đã lâu. Anh L

cho rằng chị T không muốn vợ chồng quay lại đoàn tụ nên anh chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung: Chị T anh L và ông K xác định ngôi nhà 2 tầng 01 tum diện tớch 188,06m2 nằm trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 05, diện tích 467 m2 tại Khu T, phường Kn, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng chị T, anh L và ông K bà C.

Chị T yêu cầu tài sản trên chia 3 phần, trong đó 2/3 phần là của vợ chồng chị, còn 1/3 của ông K bà C. Nhà đất giao cho ông K bà C được sở hữu và ông bà có nghĩa vụ trích trả bằng tiền cho chị và anh L theo định giá, chị Tự nguyện lấy 150.000.000đ, phần còn lại chị tặng cho lại ông K bà C. Ngoài ngôi nhà, còn lại các tài sản khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L ông K nhất về quan điểm của chị T yêu cầu chia tài sản như trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu và kết luận việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: áp dụng Điều 55, 59, 61 luật hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quốc L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung; Xác nhận ngôi nhà 2 tầng 01 tum diện tích 188,06m2 nằm trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 05, diện tích 467 m2 tại khu Thượng, phường Khắc Niệm, TP Bắc Ninh là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng chị Nguyễn Thị T anh Nguyễn Quốc L và ông bà Nguyễn Quốc K bà Nguyễn Thị c.

Giao ngôi nhà 2 tầng trên cho ông K bà C được quyền sở hữu, nhưng có nghĩa vụ trích trả chị T 150.000.000đ, anh L 204.280.000đ, ụng Khao bà C được hưởng tài sản trị giỏ 204.280.000đ

Các tài sản khác chi Tình anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiờn cứu cỏc tài liệu cú trong hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

“1” Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quốc L kết hôn ngày 28/11/2011 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh. Vậy chị T anh L đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện về hôn nhân do vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh L sống chung cùng gia đình nhà chồng tại khu Thượng, phường Khắc Niệm, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, qua lời khai của đương sự, chứng cư do Tòa án thu thập thấy nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách anh chị không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và cách sống nhất là trong việc vợ chồng chưa có con chung,

trong kinh tế anh L không tu chí làm ăn, dẫn đến nợ lần nhiều, gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành, do mâu thuẫn nên chị T anh L sống ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, chị T xin ly hôn, anh L đồng ý. Xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa anh L chị T mâu thuẫn đã sâu sắc, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa chị T anh L thuận tình ly hôn, việc thuận tình trên là là hợp nên Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quốc L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh L có đóng góp xây dựng ngôi nhà trần 2 tầng diện tích 188,06m2 nằm trên một phần của thửa đất số 154, tờ bản đồ 05, diện tích 467m2 tại Khu T, phường Kn, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh vào năm 2016, số tiền xây dựng hết khoảng hơn 600 triệu trong đó anh L chị T đóng góp được khoảng 310.000.000đ, bố mẹ hai bên cho hai vợ chồng chị T anh L 90.000.000đ, còn lại 200.000.000đ do ông K bà C bỏ ra và đứng lên chi phí, quản lý xây dựng ngôi nhà trên, số tiền xây ngôi nhà trên được chị T, anh L và ông K và bà C xác nhận là đúng. Hội đồng xét xử xác định tài sản trên là tài sản chung hợp nhất của chị vợ chồng chị T anh L và ông K, bà C. Chị T đề nghị Tòa án chia tài sản trên làm ba phần, 2/3 là của vợ chồng, còn lại 1/3 là của ông K bà C, do nhà nằm trên đất của bố mẹ chồng nên chị T đề nghị Tòa án giao nhà cho ông K bà C được sở hữu, ông bà có nghĩa vụ trích trả chị 1/3 giá trị, tuy nhiên chị tự nguyện lấy số tiền là 150 triệu, còn thừa bao nhiêu chị để lại cho ông K bà C được sở hữu. Anh L ông K bà C chấp nhận yêu cầu trên của chị T. Xét thấy việc tự nguyện như trên của các đượng sự là tự nguyện phù hợp pháp luật, do vậy cần chấp nhận và chia theo yêu cầu trên.

Tại biên bản định giá ngày 04/4/2019 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập, xác định ngôi nhà 2 tầng diện tích 188,06 m2 trị giá 606.418.000đ.

Diện tích sân lát gạch bổ phía trước trị giá 6.423.000đ.

Vậy 604.418.000 + 6.423.000 đ: 3 = 204.280.000đ.

Chị T anh L mỗi người được chia tài sản trị giỏ là 204.280.000đ. Ông K bà C được chia tài sản trị giá tài sản là 204.280.000đ cộng với 54.280.000đ là phần chị T tự nguyện giao lại cho ông K bà C được sở Hữu, vậy ông K bà C được sở hữu là 258.560.000đ.

Vậy cần buộc ông K bà C có nghĩa vụ trích trả chị T 150.000.000đ, anh L 204.280.000đ, ông K bà C được hưởng tài sản giá trị 258.280.000đ (giá trị trong khối tài sản chung).

Các tài sản khác như ti vi, tủ lạnh, xe máy, điều hòa, chị T anh L không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết.

"4" Về án phí, lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chiu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị được hưởng. Chị T phải chịu 300 án phí ly hôn sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị T, anh L mỗi người phải chịu 1.000.000đ, ông K bà C cùng phải chịu 1.000.000đ, số tiền trên ông K bà C anh L phải hoàn trả cho chị T. Xác nhận chị T đã nộp đủ cho Tòa án số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56, 81,82 Luật hôn nhân và gia đĩnh.

Căn cứ Điều 147, 157,165, 177, 250, 251,252, 254, 260, 261,262, 264, 266 Bộ luật tố tụng dõn sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quốc L.

2.Về con chung: Không có.

3.Về tài sản chung: Xác nhận ngôi nhà trần 2 tầng, 01 tum diện tích 188,06 m2 nằm trên một phần của thửa đất số 154, tờ bản đồ số 04, diện tích 467m2 tại Khu T, phường Kn, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, có từ cận như sau:

Phía trước hướng Đông Nam giáp với sân rộng 8,15m

Phía sau hướng Tây Bắc giáp với nhà bà Tăng rộng 8,15m,

Hướng Đông Bắc giáp giáp nhà ông Dao dài 11,25m,

Hướng Tây Nam giáp nhà cũ của ông K dài 9,45m.

Là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quốc L và ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị c.

Giao ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị c được sở hữu ngôi nhà trần 2 tầng, 01 tum diện tích xây dựng 188,06m2, 01 sân lát gạch ốp diện tích 42m2, nằm trên một phần của thửa đất số 154, tờ bản đồ số 04, diện tích 467m2 tại Khu T, phường Kn, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh như trên. Tổng giá trị 612.841.000đ (sáu trăm mười hai triệu, tám trăm bốn mốt nghìn đồng)

Buộc ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị c có nghĩa vụ trích trả giá trị trong khối tài sản chung cho chị Nguyễn Thị T 150.000.000đ, (Một trăm năm mươi triệu đồng), anh Nguyễn Quốc L 204.280.000đ (hai trăm linh bốn triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng)

Ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị c được sở hữu tài sản giá trị là 204.280.000đ và phần chênh lệch do chị Nguyễn Thị T tặng cho là 54.280.000đ. Tổng số tiền là 258.280.000đ. (hai trăm năm tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nếu không thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Về công nợ: Không có.

5.Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 7.500.000đ án phí chia tài sản và 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận tình chị đã nộp 300.000 đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001549 ngày 20/12/2018 và 5.000.000đ theo biên lai số 0001548

ngày 12/2018. Anh Nguyễn Quốc L phải chịu 10.240.000đ, ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị C phải chịu 12.914.000đ án phí chia tài sản chung.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị T, anh L mỗi người phải chịu 1.000.000đ, ông K bà C cùng phải chịu 1.000.000đ, số tiền trên ông K bà C anh L phải hoàn trả cho chị T. Xác nhận chị T đã nộp đủ cho Tòa án số tiền trên.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND TP Bắc Ninh;*
- *THADS TP Bắc Ninh;*
- *Các đương sự.*
- *UBND phường Đáp Cầu.*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Sỹ Khả

i